

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ THI TUYỂN SINH CAO HỌC ĐỢT 2 NĂM 2016 (K24.2)

Thi tuyển các ngày 10&11/12/2016

(Kèm theo Quyết định số: 2802 /QĐ-ĐHGTVT ngày 23/12/2016)

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
I. Tại Hà Nội:										
1	2001	Lê Tuấn Anh	Nam	27/11/1993	Lào Cai	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	74,00	6,00	8,25	14,25
2	2002	Lương Quang Anh	Nam	03/09/1990	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	70,00	5,50	7,50	13,00
3	2003	Lương Việt Anh	Nam	19/02/1992	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	62,00	7,50	8,00	15,50
4	2004	Nguyễn Mạnh Tuấn Anh	Nam	26/10/1993	Lào Cai	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	67,00	8,00	8,00	16,00
5	2005	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	03/08/1991	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	60,00	6,00	7,75	13,75
6	2006	Phạm Việt Anh	Nam	20/09/1993	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	MT	7,00	8,25	15,25
7	2007	Nguyễn Viết Biên	Nam	23/12/1978	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	58,00	5,00	6,50	11,50
8	2008	Nguyễn Ngọc Bôn	Nam	25/10/1985	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	60,00	7,50	8,00	15,50
9	2009	Nguyễn Xuân Cảnh	Nam	02/10/1989	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	MT	7,50	5,00	12,50
10	2010	Phạm Hữu Chung	Nam	28/09/1993	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	74,00	7,50	8,00	15,50
11	2011	Trần Đình Cường	Nam	18/10/1983	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	83,00	8,00	6,25	14,25
12	2012	Hoàng Cường	Nam	01/09/1990	Bắc Giang	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	59,00	8,00	8,50	16,50
13	2013	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	22/11/1991	Hung Yên	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	77,00	6,00	7,75	13,75
14	2015	Hoàng Khánh Dương	Nam	02/11/1983	Quảng Ninh	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	59,00	8,00	7,00	15,00
15	2016	Hoàng Văn Dương	Nam	15/03/1983	Ninh Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	77,00	5,50	6,25	11,75
16	2017	Phạm Ngọc Dương	Nam	01/11/1991	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	69,00	7,00	6,75	13,75
17	2018	Lê Thế Đạt	Nam	08/10/1993	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	66,00	7,00	6,75	13,75
18	2019	Phạm Gia Định	Nam	13/07/1978	Hòa Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	60,00	5,50	8,50	14,00
19	2020	Nguyễn Đắc Đông	Nam	10/10/1992	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	62,00	6,00	8,50	14,50
20	2021	Bùi Ngọc Đức	Nam	30/06/1975	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	70,00	6,50	9,00	15,50
21	2022	Nguyễn Anh Đức	Nam	06/07/1986	Hà Tĩnh	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	70,00	6,50	8,50	15,00
22	2023	Khuất Quang Giang	Nam	06/01/1991	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	52,00	5,50	8,50	14,00
23	2024	Trần Xuân Giang	Nam	22/03/1982	Hà Giang	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	76,00	5,00	8,50	13,50
24	2025	Nguyễn Bá Hà	Nam	17/12/1988	Bắc Giang	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	90,00	7,50	9,50	17,00

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
25	2026	Nguyễn Văn Hải	Nam	15/02/1991	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	87,00	7,50	9,00	16,50
26	2027	Nguyễn Tiến Hiệp	Nam	15/09/1983	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	83,00	6,50	9,50	16,00
27	2028	Nguyễn Văn Hùng	Nam	12/04/1982	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	90,00	7,00	9,50	16,50
28	2029	Vũ Thọ Hưng	Nam	16/03/1987	Hải Phòng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	84,00	8,50	9,50	18,00
29	2030	Phạm Thị Lan Hương	Nữ	24/12/1993	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	90,00	7,50	9,00	16,50
30	2031	Trần Thanh Khải	Nam	20/12/1981	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	90,00	7,50	9,00	16,50
31	2032	Trần Mai Khanh	Nam	03/07/1973	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	91,00	7,00	9,50	16,50
32	2033	Nguyễn Văn Khánh	Nam	12/10/1990	Hà Tĩnh	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	94,00	7,50	9,00	16,50
33	2034	Phùng Thế Khánh	Nam	29/10/1984	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	87,00	7,00	7,50	14,50
34	2036	Trương Ngọc Luân	Nam	05/07/1987	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	76,00	7,50	8,00	15,50
35	2037	Nguyễn Danh Mạnh	Nam	04/02/1989	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	89,00	8,00	9,50	17,50
36	2038	Lê Hồng Minh	Nam	23/03/1992	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	78,00	7,50	7,25	14,75
37	2039	Lê Hồng Minh	Nam	02/08/1982	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	80,00	6,00	9,25	15,25
38	2040	Trần Quang Minh	Nam	14/01/1983	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	91,00	9,50	9,00	18,50
39	2041	Bùi Duy Nam	Nam	24/03/1993	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	88,00	9,50	9,50	19,00
40	2042	Hoàng Thế Nhật	Nam	19/11/1981	Hải Phòng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	MT	10,00	9,50	19,50
41	2043	Nguyễn Văn Như	Nam	07/02/1992	Hưng Yên	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	94,00	9,00	9,25	18,25
42	2044	Nguyễn Đức Phong	Nam	17/12/1979	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	MT	10,00	9,50	19,50
43	2045	Nguyễn Viết Phú	Nam	10/05/1993	Ninh Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	93,00	8,50	9,50	18,00
44	2046	Hoàng Thanh Phúc	Nam	02/01/1976	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	MT	8,50	9,00	17,50
45	2047	Nguyễn Hồng Quân	Nam	10/10/1990	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	90,00	9,00	9,00	18,00
46	2048	Nguyễn Văn Quân	Nam	22/01/1993	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	86,00	8,50	8,00	16,50
47	2049	Thái Hồng Quân	Nam	26/07/1992	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	86,00	6,00	8,00	14,00
48	2050	Vũ Quang Quân	Nam	26/12/1985	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	94,00	8,50	8,00	16,50
49	2051	Nguyễn Thạc Sáng	Nam	24/10/1992	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	MT	8,50	9,00	17,50
50	2052	Phạm Trường Sinh	Nam	01/09/1992	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	92,00	8,50	9,00	17,50
51	2053	Hoàng Thế Sơn	Nam	06/03/1993	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	92,00	8,00	9,00	17,00
52	2054	Đào Văn Tân	Nam	21/04/1991	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	91,00	7,50	9,00	16,50

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
53	2055	Vũ Minh Tân	Nam	28/06/1974	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	87,00	7,00	7,75	14,75
54	2056	Nguyễn Quang Thái	Nam	25/01/1992	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	87,00	7,50	8,00	15,50
55	2057	Phạm Ngọc Thái	Nam	02/04/1992	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	80,00	8,00	9,25	17,25
56	2058	Chu Đức Thanh	Nam	17/12/1993	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	82,00	7,00	8,00	15,00
57	2059	Đình Văn Thanh	Nam	02/01/1975	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	81,00	6,50	9,00	15,50
58	2060	Lê Quang Thanh	Nam	01/03/1993	Quảng Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	MT	7,00	9,25	16,25
59	2061	Lù Hải Thanh	Nam	08/10/1986	Hà Giang	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	MT	7,00	8,00	15,00
60	2062	Nguyễn Chí Thanh	Nam	02/05/1986	Quảng Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	75,00	6,00	8,50	14,50
61	2063	Nguyễn Đức Thanh	Nam	29/10/1992	Ninh Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	79,00	7,00	9,00	16,00
62	2064	Phạm Hồng Thanh	Nam	15/02/1982	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	79,00	6,00	8,50	14,50
63	2065	Trần Văn Thanh	Nam	06/09/1991	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	91,00	7,50	8,00	15,50
64	2066	Lê Văn Thành	Nam	24/04/1972	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	83,00	6,00	8,00	14,00
65	2067	Nguyễn Hải Thành	Nam	10/09/1988	Hòa Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	90,00	6,00	8,50	14,50
66	2068	Nguyễn Hữu Thành	Nam	05/04/1993	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	MT	7,50	8,50	16,00
67	2069	Bùi Bá Thắng	Nam	22/10/1990	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	89,00	7,00	9,00	16,00
68	2070	Đào Duy Thắng	Nam	20/10/1974	Hòa Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	78,00	6,50	9,00	15,50
69	2071	Phạm Văn Thắng	Nam	01/06/1971	Hung Yên	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	88,00	6,00	9,00	15,00
70	2072	Đỗ Mạnh Tiến	Nam	24/08/1989	Hòa Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	88,00	6,50	9,00	15,50
71	2073	Nguyễn Trần Tiến	Nam	15/05/1993	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	89,00	6,50	9,00	15,50
72	2074	Trần Văn Tien	Nam	13/06/1991	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	81,00	6,50	8,50	15,00
73	2075	Nguyễn Đình Trọng	Nam	09/06/1983	Hòa Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	90,00	6,50	8,50	15,00
74	2076	Bùi Đức Trung	Nam	27/05/1993	Yên Bái	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	MT	6,50	8,50	15,00
75	2077	Lê Tuấn Trung	Nam	05/12/1992	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	88,00	7,50	8,50	16,00
76	2078	Nguyễn Thành Trung	Nam	26/09/1983	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	83,00	7,00	9,50	16,50
77	2079	Trần Văn Trung	Nam	06/11/1992	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	88,00	6,00	9,00	15,00
78	2080	Nguyễn Công Trường	Nam	14/10/1989	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	77,00	5,50	9,00	14,50
79	2081	Nguyễn Văn Trường	Nam	16/05/1992	Bắc Giang	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	MT	6,00	9,00	15,00
80	2082	Chu Đức Tuấn	Nam	12/11/1989	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	85,00	5,50	9,00	14,50

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
81	2083	Giang Công Tuấn	Nam	18/04/1987	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	85,00	5,50	9,00	14,50
82	2084	Lê Anh Tuấn	Nam	02/06/1988	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	91,00	8,00	8,75	16,75
83	2085	Nguyễn Huy Tuấn	Nam	19/10/1993	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	86,00	7,50	9,75	17,25
84	2086	Nguyễn Minh Tuấn	Nam	18/06/1986	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	84,00	6,00	9,75	15,75
85	2087	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam	13/10/1976	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	MT	6,50	9,00	15,50
86	2088	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	18/11/1993	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	81,00	6,00	9,00	15,00
87	2089	Đặng Thanh Tùng	Nam	15/07/1980	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	85,00	5,00	8,75	13,75
88	2090	Phạm Thị Tuyết	Nữ	18/12/1991	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	89,00	6,50	9,25	15,75
89	2091	Đỗ Xuân Việt	Nam	17/04/1992	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	79,00	5,00	9,00	14,00
90	2092	Ngô Văn Vượng	Nam	10/09/1977	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	85,00	7,50	9,00	16,50
91	2093	Lê Quang Bình	Nam	04/01/1984	Nghệ An	Kỹ thuật viễn thông	89,00	8,00	5,75	13,75
92	2094	Trần Văn Chiến	Nam	14/08/1986	Nam Định	Kỹ thuật viễn thông	88,00	7,50	5,25	12,75
93	2095	Lê Văn Chung	Nam	13/08/1987	Thanh Hóa	Kỹ thuật viễn thông	93,00	7,50	5,75	13,25
94	2096	Đậu Văn Dũng	Nam	05/10/1979	Nghệ An	Kỹ thuật viễn thông	87,00	7,50	5,50	13,00
95	2097	Hoàng Trường Giang	Nam	02/08/1985	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	82,00	7,00	5,00	12,00
96	2098	Hoàng Hải Hà	Nữ	30/04/1985	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật viễn thông	67,00	8,00	5,00	13,00
97	2099	Hoàng Ngọc Hải	Nam	21/09/1987	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	90,00	9,00	5,00	14,00
98	2100	Phạm Quang Hân	Nam	05/03/1984	Hải Phòng	Kỹ thuật viễn thông	91,00	9,00	5,00	14,00
99	2103	Vũ Ngọc Lâm	Nam	03/02/1984	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	90,00	8,50	5,25	13,75
100	2105	Trần Văn Quốc	Nam	09/09/1994	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật viễn thông	MT	8,50	5,25	13,75
101	2106	Nguyễn Tiến Thọ	Nam	30/10/1975	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	90,00	8,00	5,00	13,00
102	2107	Phùng Tuấn Anh	Nam	28/02/1992	Hà Nội	Công nghệ thông tin	70,00	7,50	5,00	12,50
103	2108	Nguyễn Văn Linh	Nam	26/12/1991	Lào Cai	Công nghệ thông tin	70,00	6,50	5,00	11,50
104	2109	Nguyễn Trung Long	Nam	06/05/1991	Hải Dương	Công nghệ thông tin	68,00	8,00	6,00	14,00
105	2110	Nguyễn Thị Lợi	Nữ	07/08/1991	Nghệ An	Công nghệ thông tin	87,00	9,00	6,00	15,00
106	2111	Phạm Văn Mạnh	Nam	12/02/1990	Vĩnh Phúc	Công nghệ thông tin	MT	9,00	5,75	14,75
107	2112	Khuông Cẩm Tú	Nữ	27/07/1994	Hà Nội	Công nghệ thông tin	79,00	8,50	6,00	14,50
108	2113	Lương Quang Vinh	Nam	16/09/1986	Hà Nội	Công nghệ thông tin	88,00	7,50	6,00	13,50

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
109	2114	Nguyễn Anh Vũ	Nam	16/01/1993	Hà Nội	Công nghệ thông tin	80,00	8,50	6,00	14,50
110	2115	Hà Tuấn Anh	Nam	06/02/1985	Hà Tĩnh	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	76,00	7,00	8,50	15,50
111	2116	Phùng Việt Anh	Nam	23/02/1993	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	77,00	6,50	8,50	15,00
112	2117	Lê Văn Cảnh	Nam	10/07/1988	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	89,00	6,50	9,00	15,50
113	2118	Dương Xuân Công	Nam	26/11/1980	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	93,00	6,50	9,00	15,50
114	2119	Tạ Huy Duy	Nam	29/09/1989	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	79,00	5,00	8,00	13,00
115	2120	Nguyễn Đức Dương	Nam	16/11/1990	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	85,00	5,00	9,00	14,00
116	2121	Hồ Văn Hải	Nam	12/04/1974	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	78,00	5,00	7,50	12,50
117	2122	Nguyễn Duy Hưng	Nam	10/06/1987	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	87,00	6,50	7,50	14,00
118	2123	Hà Hoàng Linh	Nam	21/12/1980	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	89,00	6,50	9,50	16,00
119	2124	Phạm Thị Loan	Nữ	06/08/1982	Cao Bằng	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	MT	6,50	9,00	15,50
120	2125	Nguyễn Thế Luân	Nam	15/02/1992	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	89,00	6,00	7,50	13,50
121	2126	Hồ Sĩ Nam	Nam	10/10/1983	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	76,00	8,50	9,00	17,50
122	2127	Tạ Hữu Quang	Nam	22/10/1980	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	MT	8,00	8,00	16,00
123	2128	Lê Thanh Tuấn	Nam	18/02/1983	Hải Phòng	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	74,00	7,00	9,00	16,00
124	2129	Trần Đạt Tuyên	Nam	01/02/1993	Hà Nam	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	72,00	6,00	9,00	15,00
125	2130	Trần Anh Vũ	Nam	14/11/1986	Hòa Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	88,00	6,00	8,00	14,00
126	2131	Nguyễn Văn Cảnh	Nam	01/01/1986	Hà Nam	Kỹ thuật cơ khí động lực	85,00	7,00	6,75	13,75
127	2132	Nguyễn Tuấn Châu	Nam	30/06/1983	Hải Phòng	Kỹ thuật cơ khí động lực	87,00	7,00	6,75	13,75
128	2133	Vũ Văn Giang	Nam	20/10/1985	Nam Định	Kỹ thuật cơ khí động lực	90,00	8,00	6,75	14,75
129	2134	Đặng Xuân Kỳ	Nam	21/02/1988	Nam Định	Kỹ thuật cơ khí động lực	89,00	6,50	6,75	13,25
130	2135	Phạm Văn Phong	Nam	22/08/1990	Hải Dương	Kỹ thuật cơ khí động lực	86,00	6,50	5,75	12,25
131	2136	Nguyễn Tuấn Thành	Nam	20/09/1991	Bắc Giang	Kỹ thuật cơ khí động lực	MT	8,00	6,75	14,75
132	2137	Lê Hữu Trung	Nam	19/02/1989	Thanh Hóa	Kỹ thuật cơ khí động lực	88,00	7,50	6,75	14,25
133	2138	Phạm Xuân Trường	Nam	02/04/1983	Hà Nội	Kỹ thuật cơ khí động lực	85,00	7,00	6,75	13,75
134	2139	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	19/08/1988	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	85,00	6,50	8,50	15,00
135	2140	Trần Tuấn Anh	Nam	15/05/1985	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	88,00	6,00	7,50	13,50
136	2141	Võ Tuấn Anh	Nam	14/11/1981	Nghệ An	Quản trị kinh doanh	90,00	5,50	8,00	13,50

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
137	2142	Nguyễn Trọng Dân	Nam	17/06/1977	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	5,50	8,50	14,00
138	2143	Trần Trung Dũng	Nam	26/05/1992	Sơn La	Quản trị kinh doanh	50,00	5,00	6,50	11,50
139	2144	Nguyễn Bình Dương	Nam	26/04/1974	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	87,00	6,00	8,50	14,50
140	2145	Dương Đức	Nam	17/08/1992	Quảng Ninh	Quản trị kinh doanh	90,00	5,50	9,00	14,50
141	2146	Tô Anh Đức	Nam	29/09/1983	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	89,00	6,50	9,00	15,50
142	2147	Trần Văn Giang	Nam	21/01/1975	Thanh Hóa	Quản trị kinh doanh	82,00	7,50	8,00	15,50
143	2148	Đỗ Thị Hà	Nữ	20/09/1991	Hung Yên	Quản trị kinh doanh	87,00	7,50	9,00	16,50
144	2149	Hoàng Hải	Nam	18/02/1977	Thái Bình	Quản trị kinh doanh	94,00	6,00	9,25	15,25
145	2150	Nguyễn Thanh Hải	Nam	18/05/1991	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	82,00	9,00	9,00	18,00
146	2151	Phạm Thanh Hải	Nam	29/07/1991	Vĩnh Phúc	Quản trị kinh doanh	MT	9,50	8,00	17,50
147	2152	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Nữ	23/04/1985	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	9,00	9,25	18,25
148	2153	Trần Trung Hoan	Nam	13/10/1984	Nghệ An	Quản trị kinh doanh	89,00	9,00	8,75	17,75
149	2154	Bùi Thị Thanh Huệ	Nữ	04/05/1982	Hòa Bình	Quản trị kinh doanh	MT	6,00	9,00	15,00
150	2155	Lê Văn Hùng	Nam	10/09/1988	Thanh Hóa	Quản trị kinh doanh	73,00	7,50	8,50	16,00
151	2156	Nguyễn Đức Hùng	Nam	12/03/1964	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	5,00	8,50	13,50
152	2157	Nguyễn Thanh Hùng	Nam	06/04/1981	Thanh Hóa	Quản trị kinh doanh	MT	8,00	8,25	16,25
153	2158	Phan Anh Hùng	Nam	18/12/1988	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	80,00	6,00	8,50	14,50
154	2159	Lê Quang Huy	Nam	05/02/1976	Hà Tĩnh	Quản trị kinh doanh	93,00	7,50	8,50	16,00
155	2160	Nguyễn Trọng Hưng	Nam	13/06/1978	Bắc Giang	Quản trị kinh doanh	86,00	7,00	8,50	15,50
156	2161	Phạm Hải Khánh	Nam	29/01/1963	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	6,00	8,50	14,50
157	2162	Lê Thị Loan	Nữ	03/10/1994	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	90,00	8,00	9,00	17,00
158	2163	Lê Đức Nam	Nam	02/02/1983	Hà Nam	Quản trị kinh doanh	MT	5,00	7,25	12,25
159	2164	Lê Ngọc Nam	Nam	20/03/1991	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	76,00	5,00	7,00	12,00
160	2165	Lê Ngọc Nhuận	Nam	04/03/1981	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	75,00	6,00	8,75	14,75
161	2166	Nguyễn Mai Phương	Nữ	15/12/1984	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	9,00	9,25	18,25
162	2167	Đỗ Nhật Thanh	Nam	09/04/1989	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	71,00	6,50	8,75	15,25
163	2168	Nguyễn Công Thành	Nam	21/05/1993	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	6,50	9,25	15,75
164	2169	Mai Thị Phương Thảo	Nữ	03/07/1990	Phú Thọ	Quản trị kinh doanh	MT	6,00	9,25	15,25

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
165	2170	Nguyễn Viết Tiến	Nam	13/05/1975	Hà Tĩnh	Quản trị kinh doanh	MT	5,50	9,00	14,50
166	2171	Nguyễn Xuân Tiến	Nam	30/03/1964	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	7,00	8,50	15,50
167	2172	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	07/03/1981	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	79,00	7,00	8,25	15,25
168	2173	Vũ Đức Trí	Nam	01/11/1988	Vĩnh Phúc	Quản trị kinh doanh	79,00	5,50	8,00	13,50
169	2174	Nguyễn Quý Trinh	Nam	22/08/1980	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	84,00	7,50	8,00	15,50
170	2175	Trần Ngọc Trinh	Nam	12/07/1983	Nam Định	Quản trị kinh doanh	83,00	5,00	8,50	13,50
171	2177	Vũ Quang Trung	Nam	26/11/1980	Thái Bình	Quản trị kinh doanh	MT	5,50	8,75	14,25
172	2178	Huỳnh Ngọc Tuấn	Nam	26/10/1976	Quảng Ngãi	Quản trị kinh doanh	MT	6,00	8,50	14,50
173	2179	Trịnh Đình Tuấn	Nam	05/03/1985	Bắc Ninh	Quản trị kinh doanh	74,00	6,00	8,50	14,50
174	2180	Nguyễn Thị Vân	Nữ	06/05/1991	Bắc Giang	Quản trị kinh doanh	74,00	6,50	8,50	15,00
175	2181	Lê Thị Hải Yến	Nữ	02/06/1976	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	7,50	8,00	15,50
176	2182	Bùi Việt Anh	Nam	31/05/1994	Hà Nội	Tổ chức và quản lý vận tải	76,00	7,00	7,50	14,50
177	2183	Hoàng Việt Anh	Nam	01/06/1994	Quảng Ninh	Tổ chức và quản lý vận tải	80,00	7,00	7,00	14,00
178	2184	Lê Hoàng	Nam	26/10/1978	Hà Nội	Tổ chức và quản lý vận tải	84,00	6,50	7,50	14,00
179	2186	Phạm Trí Tuệ	Nam	04/08/1982	Hung Yên	Tổ chức và quản lý vận tải	80,00	7,00	8,00	15,00
180	2187	Hoàng Quốc An	Nam	25/11/1985	Nam Định	Quản lý xây dựng	85,00	7,50	9,00	16,50
181	2188	Trần Thị Kim An	Nữ	13/10/1994	Nghệ An	Quản lý xây dựng	85,00	8,00	9,75	17,75
182	2189	Nguyễn Việt Anh	Nam	22/03/1984	Hà Nội	Quản lý xây dựng	77,00	8,50	8,50	17,00
183	2190	Phạm Duy Anh	Nam	21/06/1993	Hải Dương	Quản lý xây dựng	71,00	7,00	9,50	16,50
184	2191	Tạ Việt Anh	Nam	03/11/1981	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	84,00	6,00	9,75	15,75
185	2192	Lê Văn Can	Nam	12/12/1992	Hung Yên	Quản lý xây dựng	72,00	9,00	9,75	18,75
186	2193	Nguyễn Cao Chí	Nam	11/02/1994	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	70,00	9,00	9,75	18,75
187	2194	Nguyễn Viết Chung	Nam	30/10/1973	Hà Nội	Quản lý xây dựng	MT	8,00	9,00	17,00
188	2195	Nguyễn Thành Công	Nam	24/11/1985	Thái Bình	Quản lý xây dựng	86,00	8,50	8,00	16,50
189	2196	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	27/10/1983	Lào Cai	Quản lý xây dựng	83,00	9,00	9,00	18,00
190	2197	Trần Đức Cường	Nam	27/04/1986	Bắc Ninh	Quản lý xây dựng	82,00	9,00	9,50	18,50
191	2198	Nguyễn Thị Dịu	Nữ	05/08/1993	Hải Dương	Quản lý xây dựng	85,00	8,00	9,00	17,00
192	2199	Trần Phương Dung	Nữ	10/09/1994	Hà Nội	Quản lý xây dựng	MT	6,50	7,00	13,50

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
193	2200	Nguyễn Việt Dũng	Nam	24/12/1994	Nghệ An	Quản lý xây dựng	81,00	7,50	9,75	17,25
194	2201	Quản Hoàng Duy	Nam	14/09/1990	Bắc Giang	Quản lý xây dựng	76,00	9,50	9,00	18,50
195	2202	Phan Thị Thùy Dương	Nữ	25/10/1993	Nghệ An	Quản lý xây dựng	82,00	9,00	8,50	17,50
196	2203	Lê Trọng Đạo	Nam	24/12/1981	Hà Nam	Quản lý xây dựng	92,00	9,00	9,00	18,00
197	2204	Nguyễn Anh Đức	Nam	21/09/1992	Hà Tĩnh	Quản lý xây dựng	67,00	8,50	8,50	17,00
198	2205	Nguyễn Thế Đức	Nam	02/02/1988	Hà Nội	Quản lý xây dựng	89,00	7,00	9,75	16,75
199	2206	Triệu Văn Giáp	Nam	31/10/1969	Phú Thọ	Quản lý xây dựng	MT	8,00	9,75	17,75
200	2207	Hoàng Hà	Nam	27/11/1990	Hà Nội	Quản lý xây dựng	MT	8,50	9,00	17,50
201	2208	Hoàng Nữ Tú Hằng	Nữ	15/04/1993	Nghệ An	Quản lý xây dựng	79,00	6,50	8,50	15,00
202	2209	Trần Thị Bích Hằng	Nữ	29/11/1981	Hà Nội	Quản lý xây dựng	83,00	9,00	8,50	17,50
203	2210	Lê Thu Hiền	Nữ	18/11/1980	Hà Nội	Quản lý xây dựng	94,00	9,00	9,50	18,50
204	2211	Trần Thị Hiền	Nữ	02/06/1994	Thái Bình	Quản lý xây dựng	91,00	8,00	9,50	17,50
205	2212	Lê Như Hiệp	Nam	19/06/1977	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	MT	8,00	9,50	17,50
206	2213	Đinh Trung Hiếu	Nam	18/08/1994	Hà Nội	Quản lý xây dựng	MT	7,00	9,50	16,50
207	2214	Trần Lê Hoa	Nữ	19/03/1978	Hà Nam	Quản lý xây dựng	93,00	8,00	9,00	17,00
208	2215	Đỗ Đức Hòa	Nam	23/11/1990	Hà Nội	Quản lý xây dựng	96,00	7,00	7,00	14,00
209	2216	Cần Bảo Hoàng	Nam	22/06/1978	Hà Nội	Quản lý xây dựng	82,00	7,50	8,00	15,50
210	2217	Phạm Văn Hoàng	Nam	13/12/1990	Hung Yên	Quản lý xây dựng	96,00	8,00	9,00	17,00
211	2218	Nguyễn Thành Huy	Nam	03/01/1981	Hà Nội	Quản lý xây dựng	93,00	7,50	9,50	17,00
212	2219	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	23/08/1984	Hà Nội	Quản lý xây dựng	82,00	8,00	8,50	16,50
213	2220	Vũ Thị Thanh Huyền	Nữ	17/03/1984	Hung Yên	Quản lý xây dựng	70,00	8,00	9,50	17,50
214	2221	Tạ Văn Huynh	Nam	01/11/1990	Hà Nội	Quản lý xây dựng	80,00	6,00	9,50	15,50
215	2222	Trần Đức Hưng	Nam	20/05/1987	Nghệ An	Quản lý xây dựng	71,00	7,50	9,00	16,50
216	2223	Phạm Thị Thu Hương	Nữ	02/06/1992	Quảng Ninh	Quản lý xây dựng	71,00	7,00	9,75	16,75
217	2224	Nguyễn Duy Khánh	Nam	16/12/1989	Phú Thọ	Quản lý xây dựng	55,00	5,50	9,75	15,25
218	2225	Nguyễn Quang Khánh	Nam	15/04/1991	Hà Nội	Quản lý xây dựng	MT	7,00	9,75	16,75
219	2226	Nguyễn Ngọc Khi	Nam	20/09/1989	Bắc Ninh	Quản lý xây dựng	54,00	9,00	9,50	18,50
220	2227	Ngô Huy Khương	Nam	20/05/1985	Bắc Ninh	Quản lý xây dựng	70,00	5,50	9,50	15,00

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
221	2228	Lưu Trung Kiên	Nam	09/02/1983	Thái Bình	Quản lý xây dựng	69,00	7,00	9,50	16,50
222	2229	Hoàng Thùy Linh	Nữ	17/05/1986	Yên Bái	Quản lý xây dựng	76,00	6,50	9,75	16,25
223	2230	Phạm Thành Long	Nam	15/07/1988	Bắc Ninh	Quản lý xây dựng	74,00	7,50	9,50	17,00
224	2231	Phùng Thị Minh Lựu	Nữ	11/06/1979	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	71,00	7,50	9,75	17,25
225	2232	Bùi Quang Mạnh	Nam	01/07/1984	Phú Thọ	Quản lý xây dựng	76,00	7,00	9,00	16,00
226	2233	Lê Thanh Nam	Nam	16/01/1977	Ninh Thuận	Quản lý xây dựng	83,00	6,00	9,50	15,50
227	2234	Nguyễn Văn Nam	Nam	11/02/1990	Bắc Giang	Quản lý xây dựng	76,00	8,00	9,50	17,50
228	2235	Trịnh Thị Ngân	Nữ	28/02/1993	Hà Nam	Quản lý xây dựng	68,00	8,00	9,00	17,00
229	2236	Ninh Thị Ngàn	Nữ	26/02/1993	Nam Định	Quản lý xây dựng	83,00	8,00	9,50	17,50
230	2237	Trần Đại Nghĩa	Nam	20/04/1987	Phú Thọ	Quản lý xây dựng	86,00	8,50	9,50	18,00
231	2238	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	08/09/1994	Nghệ An	Quản lý xây dựng	86,00	7,50	9,50	17,00
232	2239	Phạm Văn Ngọc	Nam	20/01/1991	Hải Phòng	Quản lý xây dựng	82,00	8,50	9,00	17,50
233	2240	Lý Thị Thu Phương	Nữ	27/01/1978	Bắc Giang	Quản lý xây dựng	MT	8,00	9,00	17,00
234	2241	Bùi Ngọc Quang	Nam	30/09/1984	Hà Nội	Quản lý xây dựng	87,00	8,50	8,00	16,50
235	2242	Nguyễn Văn Quân	Nam	03/08/1976	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	82,00	8,00	9,00	17,00
236	2243	Nguyễn Anh Quỳnh	Nam	05/04/1984	Hà Tĩnh	Quản lý xây dựng	81,00	7,50	9,00	16,50
237	2244	Lê Duy Thái	Nam	23/12/1993	Hung Yên	Quản lý xây dựng	77,00	7,50	9,50	17,00
238	2245	Trần Thị Thanh Thanh	Nữ	16/03/1993	Nghệ An	Quản lý xây dựng	77,00	8,00	9,50	17,50
239	2246	Bùi Đức Thắng	Nam	01/11/1987	Nghệ An	Quản lý xây dựng	77,00	7,50	8,00	15,50
240	2247	Nguyễn Huy Thắng	Nam	01/05/1992	Hà Nội	Quản lý xây dựng	90,00	8,50	9,75	18,25
241	2248	Bùi Thị Thơm	Nữ	20/04/1994	Bắc Ninh	Quản lý xây dựng	84,00	7,50	9,75	17,25
242	2249	Nguyễn Thị Thư	Nữ	16/03/1994	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	88,00	9,00	9,75	18,75
243	2250	Bùi Thị Trang	Nữ	01/06/1994	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	82,00	7,00	9,75	16,75
244	2251	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	14/11/1986	Bắc Ninh	Quản lý xây dựng	75,00	8,50	8,75	17,25
245	2252	Nguyễn Duy Triệu	Nam	03/09/1991	Hà Nội	Quản lý xây dựng	80,00	8,00	9,25	17,25
246	2253	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	01/06/1990	Hòa Bình	Quản lý xây dựng	73,00	8,00	9,00	17,00
247	2254	Bạch Quang Tùng	Nam	26/01/1985	Hà Nội	Quản lý xây dựng	82,00	7,50	10,00	17,50
248	2255	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	14/08/1984	Hung Yên	Quản lý xây dựng	83,00	8,00	9,75	17,75

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
249	2256	Đặng Thị Khánh Vân	Nữ	10/10/1991	Hà Nội	Quản lý xây dựng	80,00	8,00	9,75	17,75
250	2257	Nguyễn Thành Cao	Nam	03/08/1987	Bắc Ninh	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	82,00	7,00		
251	2258	Dương Hồ Hải	Nam	23/10/1992	Ninh Bình	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	79,00	8,00		
252	2259	Hoàng Kim Hiếu	Nam	05/02/1988	Hà Nội	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	80,00	7,50		
253	2260	Phan Minh Hiếu	Nam	24/12/1984	Hà Nội	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	MT	6,50		
254	2261	Hoàng Kim Huy	Nam	30/11/1981	Hà Nội	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	74,00	6,00		
255	2262	Nguyễn Đức Linh	Nam	20/01/1988	Hà Nội	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	85,00	7,50		
256	2263	Phạm Công Linh	Nam	29/01/1988	Nam Định	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	93,00	6,50		
257	2264	Nguyễn Đình Long	Nam	11/10/1988	Hung Yên	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	92,00	7,50		
258	2265	Thân Đức Nam	Nam	06/01/1979	Bắc Giang	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	91,00	5,50		
259	2266	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nam	17/10/1984	Nam Định	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	93,00	6,00		
260	2267	Trịnh Đức Ngọc	Nam	06/06/1984	Hà Nội	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	93,00	8,00		
261	2268	Nguyễn Viết Quân	Nam	01/11/1986	Hà Nội	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	90,00	7,50		
262	2269	Trần Thị Nguyệt Quế	Nữ	28/06/1990	Thanh Hóa	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	86,00	8,00		
263	2270	Trịnh Đức Quyền	Nam	15/11/1991	Hà Nam	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	87,00	8,00		
264	2271	Phan Trần Quyết	Nam	02/06/1992	Hà Nội	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	69,00	9,50		
265	2272	Hà Hữu Sơn	Nam	01/01/1994	Thanh Hóa	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	89,00	7,00		
266	2273	Đỗ Minh Thành	Nam	09/11/1979	Thái Bình	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	82,00	7,00		
267	2274	Nguyễn Ngọc Thắng	Nam	19/09/1970	Nam Định	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	87,00	8,00		
268	2275	Nguyễn Hoàng Thịnh	Nam	26/07/1985	Hà Nội	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	95,00	8,00		
269	2276	Lê Hoàng Tùng	Nam	02/01/1980	Bình Định	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	90,00	5,00		
270	2277	Lê Anh Dũng	Nam	10/05/1979	Hà Nội	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	MT	7,50		
271	2278	Mai Bình Nguyên	Nam	16/07/1983	Hà Nội	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	91,00	6,00		
272	2279	Đào Chí Thanh	Nam	22/10/1989	Thái Bình	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	95,00	6,50		
273	2280	Trương Thanh Tùng	Nam	12/03/1978	Hà Nội	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	95,00	8,00		
II. Phân hiệu tại TP.HCM:										
1	60001	Tổng Bình An	Nam	21/09/1987	Đồng Tháp	Quản lý xây dựng	62,00	5,00	8,00	13,00
2	60002	Phạm Thị Huệ Chi	Nữ	25/01/1993	Gia Lai	Quản lý xây dựng	69,00	7,00	6,00	13,00

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
3	60003	Huỳnh Thị Hồng Chính	Nữ	28/08/1994	Phú Yên	Quản lý xây dựng	81,00	7,50	7,00	14,50
4	60004	Nguyễn Văn Cường	Nam	25/11/1975	Hà Nam	Quản lý xây dựng	77,00	6,00	7,00	13,00
5	60005	Nguyễn Thị Dung	Nữ	28/07/1993	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	80,00	7,00	7,50	14,50
6	60006	Đỗ Tiến Minh Đăng	Nam	18/08/1994	Quảng Ngãi	Quản lý xây dựng	85,00	7,00	8,00	15,00
7	60007	Lê Minh Đức	Nam	30/10/1980	Đồng Tháp	Quản lý xây dựng	72,00	6,00	8,00	14,00
8	60008	Nguyễn Kiên Giang	Nam	02/09/1976	Kiên Giang	Quản lý xây dựng	71,00	7,50	8,00	15,50
9	60009	Đào Minh Hà	Nam	20/04/1978	Quảng Nam	Quản lý xây dựng	76,00	6,00	8,00	14,00
10	60010	Nguyễn Văn Hòa	Nam	26/06/1973	Bình Dương	Quản lý xây dựng	66,00	6,50	7,50	14,00
11	60011	Nguyễn Đức Hòa	Nam	22/08/1985	Quảng Nam	Quản lý xây dựng	75,00	6,00	7,50	13,50
12	60012	Thạch Minh Hoài	Nam	07/12/1976	Sóc Trăng	Quản lý xây dựng	MT	6,50	7,00	13,50
13	60013	Trần Phước Hùng	Nam	06/03/1968	Đồng Nai	Quản lý xây dựng	76,00	7,00	8,00	15,00
14	60014	Ngô Thanh Hùng	Nam	29/06/1975	Bình Dương	Quản lý xây dựng	65,00	5,00	8,00	13,00
15	60015	Nguyễn Khánh	Nam	27/03/1992	Nghệ An	Quản lý xây dựng	74,00	7,00	8,50	15,50
16	60016	Hoàng Trung Kiên	Nam	09/06/1981	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	MT	7,00	8,00	15,00
17	60017	Phí Thành Lâm	Nam	16/11/1983	Quảng Ninh	Quản lý xây dựng	80,00	6,50	9,00	15,50
18	60018	Ngô Chi Lan	Nữ	16/11/1994	Bình Định	Quản lý xây dựng	71,00	7,00	8,00	15,00
19	60020	Nào Thiên Anh Minh	Nam	03/02/1978	Ninh Thuận	Quản lý xây dựng	72,00	7,00	7,50	14,50
20	60021	Đậu Thị Hoài Nam	Nữ	20/08/1991	Nghệ An	Quản lý xây dựng	87,00	8,00	8,50	16,50
21	60022	Đỗ Kim Nhật	Nam	26/02/1987	Bà Rịa - Vũng Tàu	Quản lý xây dựng	74,00	6,50	8,50	15,00
22	60023	Lê Thị Kim Phát	Nữ	10/11/1993	Quảng Ngãi	Quản lý xây dựng	63,00	6,50	8,00	14,50
23	60024	Phan Xuân Phú	Nam	13/01/1990	TP. HCM	Quản lý xây dựng	79,00	6,50	7,50	14,00
24	60025	Đinh Văn Phương	Nam	17/09/1984	Bắc Ninh	Quản lý xây dựng	87,00	7,50	7,00	14,50
25	60026	Dương Văn Tánh	Nam	04/06/1978	Tây Ninh	Quản lý xây dựng	66,00	5,50	8,00	13,50
26	60027	Phan Minh Thái	Nam	15/07/1978	Bình Dương	Quản lý xây dựng	76,00	5,50	8,00	13,50
27	60028	Ngô Quyết Thắng	Nam	01/05/1990	Đồng Nai	Quản lý xây dựng	78,00	6,50	8,00	14,50
28	60029	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	07/01/1981	Tiền Giang	Quản lý xây dựng	76,00	5,00	8,00	13,00
29	60030	Phạm Văn Thế	Nam	16/04/1993	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	82,00	5,50	8,00	13,50
30	60031	Võ Hoàng Thiện	Nam	22/08/1994	Phú Yên	Quản lý xây dựng	69,00	5,00	8,00	13,00

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
31	60032	Nguyễn Minh Thư	Nữ	04/10/1994	Nghệ An	Quản lý xây dựng	87,00	6,50	6,50	13,00
32	60033	Nguyễn Đỗ Hải Thuận	Nam	07/06/1979	Bà Rịa - Vũng Tàu	Quản lý xây dựng	MT	5,00	5,00	10,00
33	60034	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	Nữ	12/01/1984	Long An	Quản lý xây dựng	79,00	5,50	7,00	12,50
34	60035	Tô Bảo Trọng	Nam	06/06/1979	Đồng Tháp	Quản lý xây dựng	79,00	5,50	7,00	12,50
35	60036	Phạm Thanh Tuấn	Nam	03/02/1977	Hà Nam	Quản lý xây dựng	77,00	6,00	8,00	14,00
36	60037	Bùi Thanh Tùng	Nam	09/09/1991	Thái Bình	Quản lý xây dựng	77,00	5,50	7,00	12,50
37	60038	Nguyễn Văn Tường	Nam	28/09/1990	Bình Định	Quản lý xây dựng	83,00	7,50	5,50	13,00
38	60039	Trần Quốc Vinh	Nam	12/08/1979	Bình Dương	Quản lý xây dựng	77,00	5,50	7,50	13,00
39	60040	Phạm Khắc Vũ	Nam	17/09/1987	Long An	Quản lý xây dựng	72,00	5,50	8,00	13,50
40	60042	Nguyễn Thanh Bình	Nam	20/06/1985	Bình Định	Quản trị kinh doanh	71,00	7,00	9,00	16,00
41	60043	Nguyễn Thị Diệp	Nữ	07/12/1987	Bắc Giang	Quản trị kinh doanh	75,00	5,50	8,25	13,75
42	60044	Trương Văn Dũng	Nam	10/08/1990	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	73,00	8,00	7,75	15,75
43	60045	Phạm Thị Hải	Nữ	06/08/1978	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	81,00	5,00	7,50	12,50
44	60046	Trương Anh Hào	Nam	16/05/1988	An Giang	Quản trị kinh doanh	73,00	5,50	6,50	12,00
45	60047	Đào Ngọc Huy	Nam	29/06/1983	Tp.HCM	Quản trị kinh doanh	87,00	5,00	8,50	13,50
46	60048	Lê Thị Thanh Mai	Nữ	25/05/1989	Bạc Liêu	Quản trị kinh doanh	84,00	5,50	7,00	12,50
47	60049	Đỗ Hoàng Nghĩa	Nam	04/02/1984	Tp.HCM	Quản trị kinh doanh	83,00	6,00	6,50	12,50
48	60050	Trần Thiện Phúc	Nam	19/04/1982	Bình Dương	Quản trị kinh doanh	81,00	5,00	8,00	13,00
49	60051	Trần Hồng Phúc	Nam	06/09/1987	Tây Ninh	Quản trị kinh doanh	89,00	6,00	8,00	14,00
50	60052	Trịnh Thanh Phương	Nam	17/07/1983	Bình Dương	Quản trị kinh doanh	75,00	5,00	8,00	13,00
51	60053	Châu Ngọc Kim Thanh	Nữ	07/05/1985	Tây Ninh	Quản trị kinh doanh	89,00	7,00	7,75	14,75
52	60054	Lê Đức Anh	Nam	08/09/1991	Hà Tĩnh	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	71,00	6,50	8,00	14,50
53	60055	Lại Huy Bình	Nam	11/12/1981	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	69,00	7,00	8,00	15,00
54	60057	Nguyễn Đức Du	Nam	28/01/1992	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	74,00	8,50	7,75	16,25
55	60058	Lưu Đức Dũng	Nam	05/07/1993	Tp. HCM	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	MT	7,50	7,75	15,25
56	60062	Trần Vũ Quốc Đạt	Nam	24/12/1991	Kon Tum	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	MT	7,00	6,50	13,50
57	60063	Đỗ Thành Đạt	Nam	22/12/1993	Đồng Nai	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	58,00	7,00	5,00	12,00
58	60064	Trần Quốc Đông	Nam	28/12/1987	Hà Tĩnh	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	69,00	7,50	5,50	13,00

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
59	60065	Hoàng Công Đức	Nam	12/07/1988	Hung Yên	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	55,00	7,50	5,00	12,50
60	60066	Trần Quang Hường	Nam	21/04/1987	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	69,00	6,50	5,00	11,50
61	60067	Đỗ Đăng Khoa	Nam	09/11/1992	Quảng Nam	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	56,00	6,50	5,00	11,50
62	60068	Nguyễn Khoa	Nam	15/01/1991	Quảng Ngãi	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	69,00	6,00	5,00	11,00
63	60069	Trịnh Ngọc Lâm	Nam	27/02/1992	Sông Bé	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	62,00	7,00	5,00	12,00
64	60070	Đàm Quang Nam	Nam	17/10/1983	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	71,00	6,50	6,50	13,00
65	60071	Nguyễn Khắc Dương Phú	Nam	17/05/1993	Kiên Giang	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	MT	7,00	6,25	13,25
66	60072	Trần Thị Liên Phương	Nữ	02/03/1986	Bình Dương	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	79,00	6,50	6,25	12,75
67	60073	Nguyễn Hồng Quân	Nam	18/07/1987	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	59,00	6,00	5,25	11,25
68	60074	Chu Thị Quỳnh	Nữ	24/07/1993	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	73,00	7,50	6,25	13,75
69	60075	Hoàng Văn Tâm	Nam	15/10/1991	Ninh Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	59,00	8,00	6,00	14,00
70	60076	Huỳnh Duy Tân	Nam	15/08/1992	Bình Thuận	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	66,00	7,00	5,50	12,50
71	60079	Bùi Cảnh Việt	Nam	27/09/1993	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	77,00	7,50	5,00	12,50
72	60080	Phạm Tuấn Vũ	Nam	12/10/1991	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	73,00	7,00	6,00	13,00
73	60081	Lê Minh Xuân	Nữ	23/02/1982	Tp. HCM	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	86,00	6,50	6,50	13,00
74	60082	Nguyễn An Xuyên	Nam	15/12/1984	Sông Bé	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	58,00	7,50	6,25	13,75

Danh sách có 347 thí sinh. Trong đó:

- Hà Nội: 273 thí sinh.
- PH tại TP.HCM: 74 thí sinh./.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký, đóng dấu)

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Long